TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 528/2024/DS-PT
Ngày 20-9-2024
V/v tranh chấp thừa kế về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.
Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm;
Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 và 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024, về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 339/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Thượng Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ C, khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Trần Ngọc D, sinh năm 2000; địa chỉ: ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang; địa chỉ liên hệ: số C, Đại lộ B, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị L là Luật sư của Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ liên hệ: số C, Đại lộ B, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Thượng Văn N1, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ C, khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Minh C, sinh năm 1960; địa chỉ: phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước, là người đại diện theo ủy quyền

(Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2022); có mặt ngày 13/9/2024, vắng mặt ngày 20/9/2024.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ C, khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Ông Thượng Văn Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: tổ C, khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Bà Thượng Thị L1, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Duy L2, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ A, khu phố H, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ A, khu phố H, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ A, khu phố H, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Cẩm N2, sinh năm 1983; địa chỉ: số B đường Đ, tổ G, khu phố I, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Duy L3, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ H, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương (chết ngày 24/6/2024).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L3:

9.1. Bà Vương Thị L4, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ H, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9.2. Ông Nguyễn Ngọc L5, sinh năm 1997; địa chỉ: tổ H, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9.3. Bà Nguyễn Thị Thảo N3, sinh năm 2004; địa chỉ: tổ H, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Thượng Văn N, bị đơn ông Thượng Văn N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy P, ông Thượng Văn Đ, bà Thượng Thị L1 và ông Nguyễn Duy L3 (ông L3 chết ngày 24/6/2024, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L3 gồm: bà Vương Thị L4 (vợ), ông Nguyễn Ngọc L5 (con), bà Nguyễn Thị Thảo N3 (con).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Thượng Văn N trình bày: Cha, mẹ nguyên đơn là ông Thượng Văn T1, sinh năm 1927, chết ngày 21/6/2014 theo Giấy chứng tử số 71, quyển số 01/2014 ngày 04/7/2014 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1934, chết ngày 09/12/2008 theo Giấy chứng tử số 61, quyển số 01 ngày 17/12/2008 của Ủy ban

nhân dân xã (nay là phường) Chánh Phú H1, thành phố B, tỉnh Bình Dương cấp.

Ông T1 và bà H có 05 người con gồm:

1. Ông Thượng Văn N1, sinh năm 1968;

2. Ông Thượng Văn N, sinh năm 1970;

3. Ông Thượng Văn Đ, sinh năm 1956;

4. Bà Thượng Thị L1, sinh năm 1962;

5. Bà Thượng Thị G, sinh năm 1953 (chết ngày 22/10/2020).

Bà G có chồng là ông Nguyễn Văn L6, sinh năm 1950 (chết năm 2021) nhưng chưa có đăng ký chứng tử. Bà G và ông L6 05 người con chung gồm: Ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Duy L3 và bà Nguyễn Thị Cẩm N2.

Ngoài những người con trên, ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông T1 và bà H để lại phần di sản là 02 thửa đất, cụ thể thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.323m^2 (diện tích đo đạc thực tế 1.252,7m^2) và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 94m^2 (diện tích đo đạc thực tế 66,3m^2) tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, cả 2 thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho ông Thượng Văn T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T946317, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00498 QSDĐ/QĐ – UB 335 vào ngày 27/01/2003 và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất có diện tích 42,5m^2 cùng một số tài sản khác gắn liền với đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 29/12/2022.

Về nguồn gốc, thửa đất số 60 và thửa đất số 262 là do ông T1 và bà H khai phá vào khoảng năm 1985. Sau khi bà H chết thì ông T1 là người quản lý và sử dụng các tài sản nói trên. Sau khi ông T1 chết thì ông Thượng Văn N1 khóa cửa cổng và nhà tại thửa đất số 262, tại thửa đất số 60 thì ông N1 trồng cây cao su. Ông N1 không đồng ý chia di sản của cha mẹ để lại cho các đồng thừa kế khác vì cho rằng ông T1 đã tặng cho riêng cá nhân ông N1. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Phân chia di sản thừa kế của ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H cho những người thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 94m^2 (diện tích đo đạc thực tế 66,3m^2) tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 42,5m^2 và những tài sản gắn liền với đất theo kết quả đo đạc, thẩm định vào ngày 29/12/2022 của Toà án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B.

- Phân chia di sản thừa kế của ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H cho những người thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.323m^2

(diện tích đo đạc thực tế 1.252,7m^2) tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- Nguyên đơn yêu cầu được nhận phần hiện vật của toàn bộ phần di sản thừa kế mà ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H để lại bao gồm cả quyền sử dụng đất và những tài sản gắn với đất. Nguyên đơn đồng ý hoàn trả lại phần giá trị chênh lệch của phần di sản thừa kế nêu trên cho những người đồng thừa kế khác của ông T1 và bà H.

- Yêu cầu Hủy di chúc được lập và công chứng, chứng thực vào ngày 28/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Chánh Phú H1 giữa người lập di chúc là ông Thượng Văn T1 và người nhận di chúc là ông Thượng Văn N.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Thượng Văn N1 về yêu cầu công nhận bản di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012 là hợp pháp, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn ông Thượng Văn N1 phản tố trình bày: Bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân giữa ông T1 và bà H và về quan hệ huyết thống. Về di sản của ông T1 để lại cụ thể là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.323m^2 (diện tích đo đạc thực tế 1.252,7m^2) tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 94m^2 (diện tích đo đạc thực tế 66,3m^2) tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 42,5m^2 và những tài sản gắn liền với đất theo kết quả đo đạc, thẩm định vào ngày 29/12/2022; cả 02 thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Thượng Văn T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T946317, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00498 QSDĐ/QĐ – UB 335 vào ngày 27/01/2003. Tuy nhiên, về nguồn gốc 02 thửa đất do ông T1 tự tạo lập vào năm 1985, không có phần tài sản nào do bà H để lại.

Cả hai thửa đất trên được ông Thượng Văn T1 tặng cho riêng cá nhân ông Thượng Văn N1 được thể hiện tại bản di chúc lập ngày 28/11/2012. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T1 và bà H là không đúng quy định pháp luật. Bị đơn có đơn phản tố yêu cầu công nhận di chúc do ông Thượng Văn T1 lập vào ngày 28/11/2012 hợp pháp vì di chúc do ông Thượng Văn T1 lập là hoàn toàn tự nguyện, thể hiện ý chí định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình cho ông Thượng Văn N1. Sau khi ông T1 qua đời, toàn bộ quyền sử dụng đất và di sản là căn nhà cấp 4 và 01 số tài sản khác đã được Tòa án xem xét thẩm định do ông N1 và vợ ông N1 quản lý. Hình thức và nội dung di chúc do ông T1 lập là hợp pháp, không vi phạm các quy định pháp luật hay trái với đạo đức xã hội phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 630, 635 và 636 của Bộ luật Dân sự năm 2015; do đó, yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Thượng Văn N trong trường hợp này là không có căn cứ vì thừa kế theo pháp luật chỉ có thể được áp dụng khi người để lại di sản không lập di chúc nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012

là hợp pháp. Đối với cây cao su trên đất do bị đơn trồng trên thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.323m^2 (diện tích đo đạc thực tế 1.252,7m^2) tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương bị đơn không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thượng Văn Đ và bà Thượng Thị L1 trình bày: thống nhất với yêu cầu và lời trình bày của nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết, nguyện vọng của ông Đ và bà L1 cũng muốn nhận di sản thừa kế bằng tiền. Ông Đ và bà L1 không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Thượng Văn N1; ông Đ và bà L1 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T là vợ của ông Thượng Văn N1, bà T không có yêu cầu gì trong vụ án đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Duy L3 bà và Nguyễn Thị Cẩm N2 thống nhất trình trình bày: Ông L2, ông K, ông P, ông L3 và bà N2 thống nhất với yêu cầu và lời trình bày của nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết, nguyện vọng của ông L2, ông K, ông P, ông L3 và bà N2 cũng muốn nhận di sản thừa kế bằng tiền. Ông L2, ông K, ông P, ông L3 và bà N2 không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Thượng Văn N1, ông L2, ông K, ông P, ông L3 và bà N2 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Công văn số 365 ngày 09/10/2023 và văn bản ngày 08/4/2024, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương trình bày: liên quan đến di chúc do ông Thượng Văn T1 lập tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Chánh Phú H1 vào ngày 28/11/2012, hiện tại Ủy ban nhân dân phường còn lưu các giấy tờ cụ thể gồm: 01 chứng minh nhân dân có công chứng của ông Thượng Văn N1, 01 chứng minh nhân dân có công chứng của ông Thượng Văn T1; 01 sổ hộ khẩu công chứng mang tên Thượng Văn N1; 01 sổ hộ khẩu mang tên Thượng Văn T1; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có công chứng; 01 bản giấy khám sức khỏe của ông Thượng Văn T1 (bản chính). Đối với tranh chấp giữa các bên đương sự đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thượng Văn N đối với bị đơn ông Thượng Văn N1, về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản".

1.1. Ông Thượng Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 94m^2 (diện tích đo đạc thực tế 66,3m^2) trong đó: có 25,0m^2 HLATĐB còn lại 41,3m^2 đất ODT + CLN thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương và trên thửa đất số 262 có 01 căn nhà cấp 4 có diện tích qua đo đạc thực tế 42,5m^2 và tài

sản gắn liền trên đất gồm 01 hàng rào lưới B40; 02 trụ cổng; 01 cổng sắt và 01 nền gạch. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường nhựa.

Phía Nam giáp thửa 261.

Phía Đông giáp thửa 136.

Phía Tây giáp thửa 261.

1.2. Ông Thượng Văn N1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.323m^2 (diện tích đo đạc thực tế 1.252,7m^2 (trong đó có 61,1 m^2 HLATĐB, diện tích CLN 1191,6m^2) thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất số 56.

Phía Nam giáp đường đất.

Phía Đông giáp đất ông Trần Văn H2.

Phía Tây giáp thửa đất số 107.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 14 – 2023 và Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 15 – 2023 ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 (nay là thành phố) Bến Cát ngày 28/4/2023.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T946317, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00498/QSDĐ/QĐ – UB 335 ngày 27/01/2003 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp cho ông Thượng Văn T1 để cấp lại cho các đương sự theo diện tích mỗi người được chia.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không tranh chấp đối với tài sản (cây cao su) trên thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

2. Về trách nhiệm thanh toán:

2.1. Ông Thượng Văn N có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho:

+ Chi cho người thừa kế của bà Thượng Thị G (gồm ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Duy L3 và bà Nguyễn Thị Cẩm N2) số tiền là 101.225.933 đồng, cụ thể:

Ông Nguyễn Duy L2 được hưởng số tiền 20.245.186 đồng.

Ông Nguyễn Duy K được hưởng số tiền 20.245.186 đồng.

Ông Nguyễn Duy P được hưởng số tiền 20.245.187 đồng.

Ông Nguyễn Duy L3 được hưởng số tiền 20.245.187 đồng.

Bà Nguyễn Thị Cẩm N2 được hưởng số tiền 20.245.187 đồng.

+ Chi ông Thượng Văn Đ số tiền 101.225.933 đồng.

+ C1 cho bà Thượng Thị L1 số tiền 101.225.933 đồng.

2.2. Ông Thượng Văn N1 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được chia cho:

+ Chi cho người thừa kế của bà Thượng Thị G (gồm ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Duy L3 và bà Nguyễn Thị Cẩm N2) số tiền là 115.622.266 đồng, cụ thể:

Ông Nguyễn Duy L2 được hưởng 23.124.453 đồng.

Ông Nguyễn Duy K được hưởng 23.124.453 đồng.

Ông Nguyễn Duy P được hưởng 23.124.453 đồng.

Nguyễn Duy L3 được hưởng 23.124.453 đồng.

Bà Nguyễn Thị Cẩm N2 được hưởng 23.524.454 đồng.

+ Chi ông Thượng Văn Đ số tiền 115.622.266 đồng.

+ C1 cho bà Thượng Thị L1 số tiền 115.622.266 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Thượng Văn N về việc yêu cầu công nhận Di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012 là hợp pháp.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/6/2024 của ông Thượng Văn N1 kháng cáo; ngày 30/5/2024 của ông Thượng Văn N, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy P, ông Thượng Văn Đ, bà Thượng Thị L1 kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DSST ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân giữa ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H, các bên đương sự thống nhất thừa nhận ông T1 và bà H chung sống với

nhau như vợ chồng từ trước năm 1975; thống nhất về quan hệ huyết thống giữa ông T1 và bà H có 05 người con chung là ông N, ông N1, ông Đ, bà L1 và bà G.

Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất.

Quá trình chung sống, ông T1 và bà H có 05 người con chung, hiện 04 người còn sống, 01 người đã chết, cụ thể:

1. Bà Thượng Thị G, sinh năm sinh năm 1953, chết năm năm 2020; bà G có chồng là ông Nguyễn Văn L6 (đã chết năm 2021); bà G và ông có tất cả 05 người con gồm: Ông Nguyễn Duy L2, sinh năm 1974, ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1981, ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1987, ông Nguyễn Duy L3, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Cẩm N2, sinh năm 1983.

Người thừa kế của bà G gồm: Ông Nguyễn Duy L2, sinh năm 1974, ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1981, ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1987, ông Nguyễn Duy L3, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Cẩm N2, sinh năm 1983.

2. Ông Thượng Văn N, sinh năm 1970;

3. Ông Thượng Văn N1, sinh năm 1968;

4. Bà Thượng Thị L1, sinh năm 1962;

5. Ông Thượng Văn Đ, sinh năm 1956.

Ngoài những người con nêu trên, ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H không còn người con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác.

Về nguồn gốc phần đất thừa kế nhận thấy: Quá trình tố tụng nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1, ông Đ, ông L2, ông K, ông P, ông L3 và bà N2 các đương sự thống nhất đối với thửa đất số 60 và 262 là do ông T1 và bà H khai phá vào khoảng năm 1985. Về phía bị đơn, bị đơn cho rằng nguồn gốc 02 thửa đất trên do ông T1 tự tạo lập vào năm 1985, không có phần tài sản nào do bà H để lại. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo Biên bản xác minh vào ngày 30/10/2023 và căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T946317, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00498/QSDĐ/QĐ – UB 335 ngày 27/01/2003 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) B cấp cho ông Thượng Văn T1 thể hiện đối với thửa đất số 262 (được tách ra từ thửa 24) và thửa đất số 60 có nguồn gốc là khai phá vào năm 1985. Mặt khác, theo giấy xác nhận thành viên trong sổ hộ khẩu ngày 28/8/2022 của C3 (nay là thành phố) Bến C2 xác nhận tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thượng Văn T1 là ngày 27/01/2003, sổ hộ khẩu ông Thượng Văn T1 gồm có các thành viên: Ông Thượng Văn T1, bà Nguyễn Thị H, ông Thượng Văn N1 và ông Thượng Văn N. Ngoài ra, theo Biên bản xác minh ngày 24/4/2024 tại Ủy ban nhân dân phường C và qua xác minh một số người lớn tuổi sinh sống gần nhà ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H lúc còn sống cung cấp ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H sống chung với nhau như vợ chồng từ trước năm 1975, cùng nhau làm việc và khai phá ruộng đất và tạo lập tài sản chung cùng nhau khai phá và trồng trọt do đó có căn cứ xác định nguồn gốc của thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương là tài sản

chung của ông T1 và bà H và do ông Trượng Văn T2 và bà Nguyễn Thị H khai phá vào năm 1985 là có căn cứ.

Đồng thời, các đương sự thống nhất di sản là thửa đất số 60 và thửa đất số 262 và tài sản trên đất, tờ bản đồ số 17, tại phường C, thành phố B, thống nhất về căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17 có diện tích qua đo đạc thực tế 42,5m^2, tọa lạc phường C, thành phố B.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 căn cứ theo Điều 653, khoản 3 Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nhận định: *"di chúc của ông Thượng Văn T1 được lập bằng văn bản tuy nhiên không có người làm chứng, di chúc được lập thành nhiều trang tuy nhiên không được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của ông T1. Mặt khác, tại thời điểm lập di chúc Bộ luật dân sự năm 2005 cũng không quy định người lập di chúc được lập di chúc bằng văn bản."* để xác định *"Di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012 không phù hợp về mặt hình thức và nội dung nên theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự 2005 di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012 là không hợp pháp"* và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp.

Bởi lẽ, nguồn gốc di sản là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C là tài sản của ông T1 và bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, tại thời điểm ông T1 lập di chúc, thấy rằng: Di chúc được lập thành văn bản và được công chứng, chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường C. Tại thời điểm lập di chúc ông T1 là người nhờ Cán bộ Tư pháp là ông Lê Văn Đ1 đánh văn bản, ông Lê Văn Đ1 là người trực tiếp đọc lại di chúc cho ông T1 nghe, ông T1 nghe hiểu rõ nội dung di chúc và điểm chỉ trước mặt ông Đ1, tại thời điểm lập di chúc ông T1 hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn.

Bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1934, chết năm 2008), ông Thượng Văn T1 (sinh năm 1927, chết năm 2014); tuy nhiên ngày 28/11/2012, ông T1 lập di chúc tặng cho toàn bộ tài sản là nhà và đất là vượt quá phạm vi tài sản của ông T1, vì ông T1 chỉ có quyền định đoạt đối với ½ tài sản mà vợ chồng ông tạo lập từ trước năm 1975 đến thời điểm bà H chết (năm 2008), nên di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012 vô hiệu một phần.

Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu hủy toàn bộ di chúc ngày 28/01/2012, nhưng khi tuyên án Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên rõ đối với yêu cầu này, mà quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về "Tranh chấp về thừa kế" là không phù hợp.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc bị vô hiệu toàn bộ là không có căn cứ, cần xác định di chúc vô hiệu đối với ½ tài sản của bà H và tuyên vô hiệu 01 một phần đối với di chúc và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu công nhận di chúc hợp pháp là không có cơ sở, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông N và người có quyền lợi liên quan là ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L2, ông

Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy P, ông Thượng Văn Đ, bà Thượng Thị L1 chỉ có ở sở chấp nhận 01 phần.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Thượng Văn N1 là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy P, ông Thượng Văn Đ, bà Thượng Thị L1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Thượng Văn N1. Sửa Bản án dân sự số 54/2024/DS-ST ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, theo hướng: Tuyên vô hiệu 01 phần đối với di chúc ngày 28/11/2012; xác định di sản thừa kế của bà H để lại là ½ tài sản gồm thửa đất số 60, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C. Chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của ông Thượng Văn N1, ông Thượng Văn N, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy P, ông Thượng Văn Đ, bà Thượng Thị L1 trong hạn luật định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Duy L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chết ngày 24/6/2024. Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L3 là bà Vương Thị L4 (vợ), ông Nguyễn Ngọc L5 (con), bà Nguyễn Thị Thảo N3 (con) vào tham gia tố tụng.

[3] Về nội dung:

[3.1] Việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012 thành yêu cầu tuyên di chúc do ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/11/2012 vô hiệu là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

[3.2] Về quan hệ hôn nhân và tài sản của ông T1 và bà H, các bên đương sự thống nhất thừa nhận ông T1 và bà H là vợ chồng sống chung từ trước năm 1975.

[3.3] Tài sản các bên tranh chấp là thửa đất số 60 và thửa đất số 262 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, gắn liền tài sản trên thửa đất số 262 là căn nhà cấp 4, có diện tích 42,5m^2 và tài sản khác. Đối với cây cao su trên thửa đất số 60 các bên không tranh chấp.

[3.4] Về hàng thừa kế: ông Thượng Văn T1 (sinh năm 1927, chết năm 2014) và bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1934, chết năm 2008). Cha mẹ của ông T1, bà H chết đã lâu, không có giấy chứng tử. Ông T1 và bà H có 05 người con chung,

hiện 04 người còn sống, 01 người đã chết, cụ thể:

(1) Bà Thượng Thị G, sinh năm sinh năm 1953, chết năm năm 2020, theo Trích lục khai tử số 622/TLKT – BS do Ủy ban nhân dân phường C cấp ngày 09/11/2020; bà G có chồng là ông Nguyễn Văn L6 (đã chết năm 2021); bà G và ông L6 có 05 người con gồm: Ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, bà Nguyễn Thị Cẩm N2 và ông Nguyễn Duy L3. Ông L3 chết ngày 24/6/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L3 là bà Vương Thị L4 (vợ), ông Nguyễn Ngọc L5 (con), bà Nguyễn Thị Thảo N3 (con).

(2) Ông Thượng Văn N, sinh năm 1970.

(3) Ông Thượng Văn N1, sinh năm 1968.

(4) Bà Thượng Thị L1, sinh năm 1962.

(5) Ông Thượng Văn Đ, sinh năm 1956.

[3.5] Ngoài những người con nêu trên, ông T1 và bà H không còn người con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác.

[3.6] Về nguồn gốc phần đất thừa kế: nguyên đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1, ông Đ, ông L2, ông K, ông P, ông L3 và bà N2 cho rằng thửa đất số 60 và 262 là do ông T1 và bà H khai phá vào khoảng năm 1985 là tài sản chung của ông T1, bà H.

[4] Bị đơn ông N1 cho rằng thửa đất số 60 và 262 là do ông T1 tự tạo lập vào năm 1985, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà H.

[5] Tài liệu, chứng cứ tại bút lục 38, thể hiện ngày 10/01/2001 ông Thượng Văn T1 đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 424, diện tích 778m^2 và thửa đất số 60, diện tích 1.323m^2 cùng tờ bản đồ số 17, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, tại mục "*Nguồn gốc sử dụng đất*" ông T1 ghi *"khai phá năm 1985"*. Tòa án nhận thấy, ông T1 và bà H có 05 người con, trong đó có người con là bà Thượng Thị L1, sinh năm 1962, như vậy từ trước năm 1962, ông T1 và bà H đã là vợ chồng sống chung với nhau cho đến khi chết; do đó, thửa đất số 424 và 60 được khai phá năm 1985. Ngày 27/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T946317, số vào sổ 00498/QSDĐ/QĐ – UB 335 cho ông Thượng Văn T1 đứng tên là tài sản chung của ông T1 và bà H.

[6] Tại Mảnh trích lục đo đạc thực tế thửa đất số 262 diện tích còn lại 66,3m^2, gắn liền căn nhà diện tích 42,5m^2 và thửa đất số 60 diện tích 1.252,7m^2 là tài sản chung của ông T1 và bà H.

[7] Theo quy định tại khoản 1 Điều 213 của Bộ luật Dân sự quy định về quyền sở hữu chung của vợ chồng như sau *"sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia"* và tại khoản 1 Điều 610 của Bộ luật Dân sự quy định *"thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết*", đồng thời tại Điều 613 của Bộ luật Dân sự quy định về *"người thừa kế là cá nhân còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế"*.

[8] Bà H chết ngày 09/12/2008, không để lại di chúc, theo Điều 651 Bộ luật Dân sự quy định về người thừa kế theo pháp luật, hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ,

chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết. Như vậy, do bà H chết trước ông T1 nên ½ tài sản chung của bà H và ông T1 trong khối tài sản chung của vợ chồng được thừa kế cho ông T1 (chồng) và các con là bà Thượng Thị G, ông Thượng Văn N, ông Thượng Văn N1, bà Thượng Thị L1 và ông Thượng Văn Đ; ½ tài sản còn lại thuộc quyền của ông T1, cụ thể: thửa đất số 262 diện tích 66m^2 gắn liền căn nhà diện tích 42,5m^2 và thửa đất số 60 diện tích 1.252,7m^2 đã trồng cây cao su. Tại thửa đất 262, diện tích 66m^2 bà H được quyền sử hữu ½ là 33m^2 và ½ diện tích nhà là 21,25m^2; tại thửa 60 diện tích 1.252,7m^2 bà H được quyền sử dụng ½ là 626,35m^2. Như vậy, ½ di sản của bà H nêu trên được thừa kế cho ông T1 (chồng) và các con là bà Thượng Thị G, ông Thượng Văn N, ông Thượng Văn N1, bà Thượng Thị L1 và ông Thượng Văn Đ mỗi người một kỷ phần tương đương bằng nhau. Tuy nhiên, các thừa kế của bà H chưa phân chia di sản của bà H.

[9] Ngày 28/11/2012, tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông Thượng Văn T1 lập di chúc có nội dung *"nay tôi có phần đất tọa lạc tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương - Phần thứ nhất có diện tích 1417m^2 thuộc tờ bản đố số 17, thửa số 60, 626, trong đó ONT 50m^2; CLN 1367m^2 giấy CNQSDĐ số T946317 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 27/01/2003; số vào sổ cấp giấy CNQSDD 00498. Tài sản trên đất ONT gồm có 01 căn nhà có chiều dài 19m; chiều ngang 04m, nhà xây tường lợp tôn lót gạch men. Nay do tôi tuổi cao, sức yếu tôi còn minh mẫn và sáng suốt. Không có sự ép buộc của ai, có giấy khám sức khỏe kèm theo do bệnh viện đa khoa huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/11/2012, trong trạng thái tôi còn đầy đủ sức khỏe, đây là tài sản riêng của tôi tạo lập, để tránh tình trạng tranh chấp sau này trong các con, cũng như tiện việc định đoạt số tài sản của tôi, nay tôi tự nguyện lập di chúc chỉ định số tài sản nói trên cho con là Thượng Văn N1. Nếu trong thời gian tôi còn sống mà con tôi sống ngược đãi thì tôi được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thay đổi, hoặc hủy bỏ di chúc. Tôi xin cam kết trước cơ quan pháp luật, di chúc này do tôi tự nguyện lập trong lúc còn minh mẫn không có sự cưỡng bức, ép buộc của bất cứ người con nào trong gia đình và tôi cũng xác định rõ quyền lợi của người được hưởng di chúc mà tôi định đoạt. Đây là nguyện vọng của tôi, các con sau này không ai được khiếu nại hay tranh chấp gì liên quan đến tài sản trên mà tôi đã định đoạt".* Cuối di chúc có dấu vân tay và chữ ký của người lập di chúc ông T1; di chúc có 02 trang được đóng dấu giáp lai giữa các trang di chúc và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương chứng thực nội dung như sau: *"Ông Thượng Văn T1, sinh năm 1927 đã tự nguyện lập di chúc này. Theo sự nhận biết của tôi, tại thời điểm chứng thực ông Thượng Văn T1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật. Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Người lập di chúc đã nghe người thực hiện chứng thực đọc di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký, điểm chỉ vào di chúc bằng ngón tay trỏ phải và ngón tay trỏ trái vào di chúc trước sự có mặt của tôi".*

Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục như

sau: *"1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc".*

[10] Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy, di chúc của ông T1 lập trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, ông T1 có quyền di chúc tài sản của mình cho người khác. Tuy nhiên, như đã nhận định tại phần trước thì thửa đất số 60 và 262 là tài sản chung của vợ chồng; do đó, ông T1 chỉ có quyền định đoạt ½ trong khối tài sản chung với bà H chứ không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Di chúc của ông T1 chỉ phát sinh hiệu lực đối với phần tài sản của ông T1 (½ tài sản chung của vợ chồng) cho ông N1.

[11] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định di chúc của ông T1 không có giá trị pháp lý; do đó chia di sản của ông T1, bà H cho các thừa kế là chưa đúng.

[12] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông N, bị đơn ông N1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy L3, Nguyễn Duy L2, Nguyễn Duy K, Nguyễn Thị Cẩm N2, Nguyễn Duy P, Thượng Văn Đ, Thượng Thị L1.

[13] Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo cho rằng thửa đất số 262, diện tích 66m^2 gắn liền căn nhà diện tích 42,5m^2 chia cho ông N, mà căn nhà nằm trong hàng rào của gia đình ông N1 nên không thể thi hành án được, đồng thời chia cho ông N1 thửa đất số 60, diện tích 1.252,7m^2, ông N1 thanh toán lại giá trị di sản cho các thừa kế khác, nhưng ông N1 không có đủ điều kiện kinh tế để thanh toán giá trị di sản cho các thừa kế khác. Do đó, ông N và những người liên quan yêu cầu chia cho ông N thửa đất số 60, diện tích 1.252,7m^2, ông N sẽ thanh toán giá trị chênh lệch cho các thừa kế; chia cho ông N1 thửa đất số 60 có căn nhà và tài sản khác là thuận lợi việc thi hành án, vì ông N1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất và nhà ở tranh chấp. Như vậy, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ kháng cáo về hoán đổi thửa đất và nhà do Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế.

[14] Bị đơn ông N1 kháng cáo cho rằng: thửa đất số 60 và 262 là tài sản của ông T1 và ông T1 đã để lại di chúc định đoạt toàn bộ tài sản cho ông N1; do đó, tài sản được chia theo di chúc, chứ không chia theo pháp luật.

[15] Tòa án phúc thẩm nhận thấy, như đã nhận định tại phần trước thì thửa đất 262 và thửa đất 60 là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà H; ông T1 và bà H mỗi người được quyền sở hữu ½ tài sản của mình. Do bà H chết trước nên phần tài sản của bà H trong khối tài sản chung của vợ chồng được chia thừa kế cho 06 người gồm ông T1, bà G, ông N, ông N1, bà L1 và ông Đ. Tuy nhiên, do thửa đất 262 và 60 không đủ điều kiện chia thừa kế theo hiện vật, do đó phần di sản của bà H được chia bằng giá trị, cụ thể tại Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 29/12/2022 tài sản ông T1 và bà H như sau:

- Tại thửa đất số 262, diện tích 66,3m^2, (trong đó có 41,3m^2 đất ở và 25m^2 hành lang đường bộ), tính giá trung bình 7.200.000 đồng/m^2, trị giá 477.360.000 đồng;

+ 01 căn nhà có diện tích 42,5m^2, giá 950.000 đồng/m^2, trị giá 40.375.000 đồng.

+ Hàng rào lưới B40 có diện tích 2,6535m^2 x 210.000 đồng/m^2 = 557.235 đồng.

+ 02 trụ cổng có diện tích 0,095m^3 x 2 x 3.600.000 đồng/m^3 = 684.000 đồng.

+ Bộ cổng sắt 1.300.000 đồng; nền sân gạch 23,7m^2 x 250.000 đồng/m^2 = 5.925.000 đồng.

Tổng giá trị trên thửa đất 262 là 526.201.235 đồng.

- Tại thửa đất số 60, diện tích 1.252,7m^2 (trong đó có 61,1m^2 HLATĐB, diện tích CLN 1191,6m^2) giá 450.000 đồng/m^2, trị giá là 563.715.000 đồng.

Tổng cộng giá trị di sản của ông T1 và bà H để lại là 1.089.916.235 đồng. Ông T1 và bà H mỗi người được quyền ½ tài sản tương đương giá trị là 544.958.117 đồng.

[15] Phần tài sản của bà H được thừa kế cho 06 người gồm ông T1, bà G, ông N, ông N1, bà L1 và ông Đ mỗi người tương đương 90.826.352 đồng.

[16] Phần tài sản ông T1 được hưởng từ di sản bà H là 90.826.352 đồng và ½ tài sản của ông T1 trong khối tài sản chung là 544.958.117 đồng được thừa kế theo di chúc cho ông N1.

[17] Để đảm bảo quyền sử dụng đất cho ông N và ông N1, những người thừa kế còn lại xin nhận bằng giá trị. Vì vậy, Tòa án chia cho ông Thượng Văn N thửa đất số 262 và tài sản gắn liền trên thửa đất này có giá trị 526.201.235 đồng. Ông N chỉ được chia di sản của bà H tương đương 90.826.352 đồng; do đó, ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà G (do các thừa kế nhận, do ông L3 chết nên các con ông L3 nhận) bà L1 và ông Đ mỗi người tương đương 90.826.352 đồng, thanh toán cho ông N1 181.652.704 đồng (bao gồm phần ông N1 và phần của ông T1 được chia thừa kế của bà H). Ông N1 được chia tài sản của ông T1 theo di chúc là thửa đất 60.

[18] Với tài liệu, chứng cứ thu thập tại hồ sơ và tranh trụng tại phiên tòa, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông N1; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông N và người có quyền lợi, liên quan ông Đ, bà L1, ông L2, bà N2, ông P, ông L3 (ông L3 do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Vương Thị L4, ông Nguyễn Ngọc L5, bà Nguyễn Thị Thảo N3).

[19] Chi phí tố tụng: mỗi chi thừa kế phải chịu số tiền bằng nhau.

[20] Án phí sơ thẩm: hàng thừa kế thứ nhất được chia di sản phải chịu án phí trên giá trị được chia, trừ trường hợp được miễn.

[21] Án phí phúc thẩm: kháng cáo được chấp nhận và sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 213, Điều 609, khoản 1 Điều 610, Điều 613, 624, 625, 626, 630, khoản 1 Điều 636, Điều 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Thượng Văn N1; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Thượng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy P, ông Thượng Văn Đ, bà Thượng Thị L1, ông Nguyễn Duy L3 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L3 là bà Vương Thị L4, ông Nguyễn Ngọc L5, bà Nguyễn Thị Thảo N3).

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thượng Văn N về việc tranh chấp di sản thừa kế của ông Thượng Văn T1 và tuyên bố vô hiệu di chúc của ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/12/2012.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thượng Văn N về việc tranh chấp di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H.

2.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Thượng Văn N1 về việc tuyên bố di chúc của ông Thượng Văn T1 lập ngày 28/12/2012 là hợp pháp.

2.3.1. Chia di sản của ông Thượng Văn T1 và bà Nguyễn Thị H như sau:

+ Chia di sản theo di chúc của ông Thượng Văn T1 cho ông Thượng Văn N1 là thửa đất số 60, diện tích 1.252,7m^2 (trong đó có 61,1m^2 hành lang an toàn đường bộ, 1191,6m^2 cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, (có bản vẽ kèm theo).

+ Chia di sản của bà Nguyễn Thị H theo pháp luật bằng hiện vật cho ông Thượng Văn N thửa đất số 262, diện tích 66,3m^2 (trong đó có 41,3m^2 đất ở và 25m^2 hành lang bảo vệ đường bộ) và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương, (có bản vẽ kèm theo).

+ Chia di sản theo pháp luật của bà Nguyễn Thị H bằng giá trị cho các thừa kế là bà Thượng Thị G (người thừa kế của bà G là ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy L3

(người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L3 là bà Vương Thị L4, ông Nguyễn Ngọc L5, bà Nguyễn Thị Thảo N3) nhận chung), ông Thượng Văn Đ và bà Thượng Thị L1, mỗi người số tiền 90.826.352 đồng (chín mươi triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi hai đồng); chia cho ông Thượng Văn N1 số tiền 181.652.704 đồng (một trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm lẻ bốn đồng, bao gồm phần ông N1 và phần của ông T1 thừa kế cho ông N1).

Ông Thượng Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Thượng Thị G (người thừa kế của bà G là ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy L3 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L3 là bà Vương Thị L4, ông Nguyễn Ngọc L5, bà Nguyễn Thị Thảo N3) nhận chung), ông Thượng Văn Đ và bà Thượng Thị L1, mỗi người số tiền 90.826.352 đồng (chín mươi triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi hai đồng); thanh toán cho ông Thượng Văn N1 số tiền 181.652.704 đồng (một trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm lẻ bốn đồng, bao gồm phần của ông N1 và phần của ông T1 thừa kế cho ông N1).

Sau khi ông Thượng Văn N thanh toán giá trị di sản xong cho các thừa kế nêu trên thì ông N được quyền sử dụng thửa đất số 262, diện tích 66,3m^2 (trong đó có 41,3m^2 đất ở và 25m^2 hành lang bảo vệ đường bộ) và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T946317, số vào sổ 00498 QSDĐ/QĐ – UB 335 cấp ngày 27/01/2003 đứng tên ông Thượng Văn T1 để cấp lại quyền sử dụng đất cho ông N1, ông N theo bản án này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và sao lục hồ sơ là 5.938.128 đồng (năm triệu chín trăm ba mươi tám nghìn một trăm hai mươi tám đồng) nguyên đơn đã nộp tạm ứng.

+ Nguyên đơn phải chịu số tiền 1.187.626 đồng (một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng) đã nộp đủ.

+ Bị đơn phải chịu số tiền 1.187.626 đồng (một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng) và nộp trả cho ông Thượng Văn N.

+ Người thừa kế của bà Thượng Thị G (người thừa kế của bà G là ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy L3 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L3 là bà Vương Thị L4, ông Nguyễn Ngọc L5, bà Nguyễn Thị Thảo N3) có trách nhiệm liên đới chịu số tiền 1.187.626 đồng (một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng) và nộp trả lại cho ông Thượng Văn N.

+ Bà Thượng Thị L1 phải chịu số tiền 1.187.626 đồng (một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng) và nộp trả lại cho ông Thượng Văn N.

+ Ông Thượng Văn Đ phải chịu số tiền 1.187.625 đồng (một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) và nộp trả lại cho ông Thượng Văn N.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Thượng Thị L1 và ông Thượng Văn Đ thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định (người cao tuổi).

+ Người thừa kế của bà Thượng Thị G là ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Nguyễn Duy L3 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L3 là bà Vương Thị L4, ông Nguyễn Ngọc L5, bà Nguyễn Thị Thảo N3) có trách nhiệm liên đới chịu số tiền 4.541.317 đồng (bốn triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm mười bảy đồng).

+ Ông Thượng Văn N phải chịu số tiền 4.541.317 đồng (bốn triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm mười bảy đồng) án phí và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tại Biên lai thu tiền số AA/2021/0001261 ngày 08/11/2022 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0000795 ngày 18/3/2024 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) B. Ông N còn phải nộp số tiền 3.241.317 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm mười bảy đồng).

+ Ông Thượng Văn N1 phải chịu số tiền 33.064.432 đồng (ba mươi ba triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng) án phí và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0000737 ngày 08/3/2024 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) B. Ông N1 còn phải nộp số tiền 25.756.546 đồng (hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng).

3. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Thượng Văn N, ông Thượng Văn N1, ông Nguyễn Duy L3, ông Nguyễn Duy L2, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy P bà Nguyễn Thị Cẩm N2 mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại các Biên lai số 0003311 ngày 05/6/2024, Biên lai số 0003275 ngày 03/6/2024, Biên lai số 0003312 ngày 05/6/2024, Biên lai số 0003310 ngày 05/6/2024, Biên lai số 0003313 ngày 05/6/2024, Biên lai số 0003308 ngày 05/6/2024, Biên lai số 0003309 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- TAND thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tài